

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH  
(UNDERGRADUATE CURRICULUM FOR BUSINESS MANAGEMENT MAJOR)**

*(Ban hành theo Quyết định số 503/QĐ-HVCSPT ngày 08 tháng 8 năm 2018  
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)*

|                           |                       |
|---------------------------|-----------------------|
| <b>TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:</b>  | ĐẠI HỌC               |
| <b>MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:</b>  | 72340101              |
| <b>LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:</b> | CHÍNH QUY             |
| <b>CHUYÊN NGÀNH:</b>      | QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP |

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Đào tạo cử nhân đại học ngành Quản trị kinh doanh chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản lý, quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Quản trị doanh nghiệp; có khả năng thích ứng nhanh với các nhiệm vụ cụ thể của doanh nghiệp trong bối cảnh liên kết chuỗi giá trị toàn cầu.

(1.1). Cử nhân Quản trị doanh nghiệp được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về quản lý, kinh tế, xã hội và nhân văn, chuyên sâu về quản trị kinh doanh: quản trị theo quy trình và lĩnh vực trong doanh nghiệp; về xây dựng các kế hoạch và chiến lược kinh doanh; khởi nghiệp trên nền tảng truyền thống và môi trường số.

(1.2). Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; kỹ năng phân tích, tổng hợp và ra quyết định; có kỹ năng thu thập, phân tích thông tin nội bộ doanh nghiệp và thị trường; kỹ năng lập và phân tích các mô hình kinh doanh phù hợp với điều kiện môi trường luôn biến động.

(1.3). Cung cấp cho sinh viên cơ hội thực hành kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình học bao gồm: Vận dụng kiến thức kinh tế và kinh doanh để giải thích và quản lý những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển của nền kinh tế và của doanh nghiệp. Hình thành cho sinh viên khả năng làm việc độc lập, giải quyết công việc với tư duy logic và sáng tạo; có kỹ năng viết và trình bày rõ ràng một vấn đề, làm báo một cách thuần thục; có khả năng thích ứng với môi trường công việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động; có khả năng thuyết trình những vấn đề chuyên môn trước nhiều người; tham gia cộng tác, liên hệ học hỏi trao đổi, làm việc; có ý thức hợp tác, trung thực, chủ động trong làm việc nhóm; có bản lĩnh trình bày quan điểm riêng trong việc giải quyết những vấn đề trong quá trình phát triển của nền kinh tế, địa phương và doanh nghiệp.

(1.4). Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.

(1.5). Có ý thức tự giác chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có ý thức quan tâm đến cộng đồng. Chủ động, tích cực tham gia hoạt động chính trị, xã hội và các đoàn thể; Có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, biết trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân. Đề cao việc thực hiện hành vi đạo đức, đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp;

(1.6) Có ý thức khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập; tự tin, có bản lĩnh và tinh thần khát khao học tập vươn lên khẳng định năng lực bản thân; Có tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy năng động, coi trọng hiệu quả công việc; Nhạy bén phát hiện những vấn đề pháp lý cần giải quyết. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một nhà quản trị, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

### **2.1. Về kiến thức**

#### *a. Kiến thức cơ bản*

1. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa mác – Lê Nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản, đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh.

3. Nắm vững phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào phân tích, giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

4. Hiểu về quy trình, tác động của chính sách (đặc biệt chính sách kinh tế), vận dụng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách.

5. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

#### *b. Kiến thức chuyên sâu:*

6. Nắm vững hệ thống quản trị của doanh nghiệp theo quy trình, theo lĩnh vực và chức năng.

7. Xây dựng và phân tích được chiến lược của doanh nghiệp: Chiến lược kinh doanh và các chiến lược tài chính, nhân sự, marketing.

8. Biết và nắm vững việc xây dựng mô hình kinh doanh cho việc khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp.

9. Phân tích, đánh giá được hành vi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp trong môi trường truyền thông và các kênh hiện đại.

## **2.2. Về kỹ năng**

### *a. Kỹ năng nghề nghiệp*

10. Hiểu và xây dựng được các mô hình, kế hoạch kinh doanh.

11. Thành thạo công cụ thu thập và phân tích dữ liệu từ khách hàng, đối thủ cạnh tranh, các đối tác liên quan để giải quyết các vấn đề kinh doanh.

12. Thành thạo trong việc lập kế hoạch marketing cho doanh nghiệp phù hợp với các kênh và tối ưu việc phân bổ ngân sách.

13. Vận dụng linh hoạt và thành thạo các công cụ truyền thông marketing dựa trên nền tảng truyền thông và nền tảng số.

14. Thực hiện được các cuộc điều tra nghiên cứu thị trường và phân tích môi trường kinh doanh; Sử dụng được một số công cụ phần mềm, phân tích, giải thích các vấn đề cơ bản trong thực tiễn quản trị doanh nghiệp;

15. Cập nhật và vận dụng được sự thay đổi về chính sách, qui định liên quan đến sản xuất kinh doanh ở Việt Nam để giải quyết một số vấn đề cơ bản trong thực tế;

### *b. Kỹ năng mềm*

16. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng quản lý, lãnh đạo.

17. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ (Tiếng Anh) một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế.

18. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng; có khả năng phân tích Dữ liệu lớn (Big Data) trong kinh tế và kinh doanh.

## **2.3. Năng lực tự chủ về chịu trách nhiệm**

19. Có phẩm chất chính trị; sức khỏe tốt; lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

20. Có năng lực nắm bắt các vấn đề về quản trị, điều hành trong doanh nghiệp, ra các quyết định kinh doanh trong phạm vi công việc đảm nhiệm



|                                              |        |                             |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----------------------------------------------|--------|-----------------------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1                                            | CSCS11 | Chính sách công             |  |   |   | x |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   | x | x |   |   | x |   |
| 2                                            | QLCD01 | Chuyên đề thực tế           |  |   |   |   |   |   |   |   | x | x |  |   | x | x |   | x |   |   | x | x |
| 3                                            | QLMS03 | Đấu thầu mua sắm 1          |  |   |   | x |   | x |   |   |   |   |  |   |   | x |   | x |   |   | x | x |
| 4                                            | QHĐL07 | Địa lý Kinh tế              |  |   |   |   | x |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x | x |
| 5                                            | TOKT05 | Kinh tế lượng               |  |   | x |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x | x |
| 6                                            | KHMI03 | Kinh tế vi mô 2             |  |   | x | x | x |   |   |   | x |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x |   |
| 7                                            | TCTT23 | Lý thuyết Tài chính tiền tệ |  |   |   | x |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x | x |
| 8                                            | TCKT01 | Nguyên lý kế toán           |  |   | x |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x | x |
| 9                                            | TONL08 | Nguyên lý thống kê kinh tế  |  |   | x |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x |   |
| 10                                           | LUKT02 | Pháp luật kinh tế           |  | x |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x |   |
| <b>2.2. Kiến thức cơ sở ngành (Lựa chọn)</b> |        |                             |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1                                            | KHĐT05 | Kinh tế đầu tư              |  |   | x |   |   |   |   |   |   |   |  | x |   |   | x | x |   | x | x | x |
| 2                                            | KHMA04 | Kinh tế vĩ mô 2             |  |   | x | x | x |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x |   |
| 3                                            | TCPT08 | Phân tích báo cáo tài chính |  |   | x |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x | x |
| 4                                            | TCCO21 | Quản lý tài chính công      |  |   |   | x |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x | x |
| 5                                            | ĐNTT01 | Thanh toán quốc tế          |  |   |   | x |   | x |   |   |   |   |  | x | x |   |   | x |   |   | x | x |
| 6                                            | TCTH11 | Thuế                        |  |   |   |   | x |   |   |   |   | x |  | x |   |   |   | x |   |   | x | x |
| 7                                            | ĐNTM09 | Thương mại quốc tế          |  |   |   | x |   | x |   |   |   |   |  | x | x |   |   | x |   |   | x | x |
| <b>2.3. Kiến thức ngành (Bắt buộc)</b>       |        |                             |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1                                            | QTHO06 | Quản trị học                |  |   |   |   |   | x |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x | x |   | x | x |
| 2                                            | QTNL03 | Quản trị nhân lực           |  |   |   |   |   | x |   |   |   |   |  | x |   |   |   | x |   |   | x | x |
| 3                                            | QTTN10 | Quản trị công nghệ          |  |   |   |   |   | x |   |   |   | x |  | x |   |   |   | x |   |   | x | x |
| 4                                            | QTMCO2 | Marketing căn bản           |  |   |   |   |   | x |   |   | x |   |  | x |   |   |   | x |   |   | x | x |
| 5                                            | QTCL01 | Quản trị chiến lược         |  |   |   |   |   | x | x | x |   |   |  |   |   |   |   | x | x |   | x | x |
| <b>2.4. Kiến thức ngành (Lựa chọn)</b>       |        |                             |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1                                            | ĐNQT02 | Kinh tế quốc tế             |  |   | x |   | x |   |   |   |   |   |  |   |   |   | x | x |   |   | x | x |
| 2                                            | TCKH04 | Kế toán tài chính           |  |   | x |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   | x |   |   | x | x |

|                                               |        |                                                 |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |
|-----------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|
| 3                                             | ĐNQT11 | Kinh doanh quốc tế                              |  |  |   | x |   | x |   |   |   |   |   | x | x |   |   | x |  |   | x | x |
| 4                                             | KHKT11 | Kinh tế phát triển                              |  |  | x |   | x |   | x |   |   |   |   |   |   |   | x | x |  |   | x | x |
| <b>2.5. Kiến thức chuyên ngành (Bắt buộc)</b> |        |                                                 |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |
| 1                                             | QTTT11 | Nghiên cứu thị trường                           |  |  |   |   |   |   |   | x |   | x |   | x |   |   | x |   |  |   | x | x |
| 2                                             | QTKS07 | Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo                   |  |  |   |   |   | x |   | x |   | x |   |   | x | x | x | x |  |   | x | x |
| 3                                             | ĐTQL03 | Quản lý dự án đầu tư                            |  |  |   |   |   |   |   | x |   | x |   |   |   |   | x |   |  |   | x | x |
| 4                                             | TCDN03 | Tài chính doanh nghiệp                          |  |  | x |   |   |   |   |   |   |   |   | x |   |   | x |   |  |   | x | x |
| 5                                             | TCCK25 | Thị trường chứng khoán                          |  |  | x |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | x |   |  |   | x | x |
| 6                                             | QTKD14 | Thương mại điện tử                              |  |  |   |   |   | x |   |   |   |   |   |   |   |   | x |   |  |   | x | x |
| 7                                             | TTTN01 | Thực tập tốt nghiệp                             |  |  |   |   |   |   |   |   | x | x | x | x | x | x | x | x |  |   | x | x |
| <b>2.6. Kiến thức chuyên ngành (Lựa chọn)</b> |        |                                                 |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |
| 1                                             | QTCU04 | Quản trị chuỗi cung ứng                         |  |  |   |   |   | x |   | x | x |   |   | x |   |   | x |   |  | x | x | x |
| 2                                             | QLPP05 | Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP |  |  |   |   |   | x |   |   |   |   |   |   |   |   | x |   |  |   | x | x |
| 3                                             | ĐNNV03 | Nghiệp vụ kinh doanh XNK                        |  |  |   |   |   |   |   | x |   |   | x |   |   |   |   | x |  |   | x | x |
| 4                                             | CSDV04 | Quản lý chất lượng dịch vụ công                 |  |  |   | x |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | x | x |  |   | x |   |
| 5                                             | TCTĐ17 | Thẩm định dự án đầu tư                          |  |  |   |   |   |   |   | x |   |   | x |   |   |   |   | x |  |   | x | x |
| <b>2.7. Khóa luận tốt nghiệp</b>              |        |                                                 |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |
| 1                                             | KLTN   | Khóa luận tốt nghiệp                            |  |  |   |   |   |   |   |   |   | x | x | x | x | x | x | x |  |   | x | x |

|                                                       |                                                                                              |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:</b>                          | 3,5 - 4 năm                                                                                  |
| <b>5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:</b>             | 131 tín chỉ                                                                                  |
| <b>6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:</b>                       | Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy         |
| <b>7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:</b>    | Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo |
| <b>8. THANG ĐIỂM:</b>                                 | Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ                                           |
| <b>9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> |                                                                                              |
| 9.1. Kiến thức Giáo dục đại cương:                    | 45 tín chỉ                                                                                   |
| 9.2. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc:                  | 29 tín chỉ                                                                                   |
| 9.3. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn:                  | 4 tín chỉ                                                                                    |
| 9.4. Kiến thức ngành bắt buộc:                        | 12 tín chỉ                                                                                   |
| 9.5. Kiến thức ngành lựa chọn:                        | 4 tín chỉ                                                                                    |
| 9.6. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc:                 | 25 tín chỉ                                                                                   |
| 9.7. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn:                 | 6 tín chỉ                                                                                    |
| 9.8. Kiến thức tốt nghiệp:                            | 6 tín chỉ                                                                                    |
| <b>Tổng số tín chỉ:</b>                               | <b>131 tín chỉ</b>                                                                           |

## 10.CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| TT                                                        | Mã số  | Tên học phần/ Môn học                           | Số TC     | Học kỳ |
|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|-----------|--------|
| <b>1. Giáo dục đại cương</b>                              |        |                                                 | <b>45</b> |        |
| 1                                                         | TOCC01 | Toán cao cấp 1                                  | 2         | 1      |
| 2                                                         | TOCC02 | Toán cao cấp 2                                  | 2         | 2      |
| 3                                                         | THĐL04 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam  | 3         | 2      |
| 4                                                         | KHMI01 | Kinh tế vi mô 1                                 | 3         | 1      |
| 5                                                         | KHMA02 | Kinh tế vĩ mô 1                                 | 3         | 2      |
| 6                                                         | TOLT07 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán             | 3         | 2      |
| 7                                                         | THNL01 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1       | 3         | 1      |
| 8                                                         | THNL02 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2       | 3         | 2      |
| 9                                                         | LUĐC01 | Pháp luật đại cương                             | 3         | 1      |
| 10                                                        | PPNC01 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                 | 3         | 4      |
| 11                                                        | TOĐC06 | Tin học đại cương                               | 3         | 1      |
| 12                                                        | THTT02 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | 2         | 1      |
| 13                                                        | GDQP02 | Giáo dục quốc phòng                             | 8         | 2      |
| 14                                                        | GDTC08 | Giáo dục thể chất 1                             | 2         | 1      |
| 15                                                        | GDTC06 | Giáo dục thể chất 2                             | 2         | 2      |
| 16                                                        | GDTC07 | Giáo dục thể chất 3                             | 2         | 3      |
| 17                                                        | NNCS10 | Tiếng Anh tổng quát 1                           | 3         | 1      |
| 18                                                        | NNCS11 | Tiếng Anh tổng quát 2                           | 3         | 2      |
| 19                                                        | NNCS12 | Tiếng Anh tổng quát 3                           | 3         | 3      |
| 20                                                        | NNCS13 | Tiếng Anh tổng quát 4                           | 3         | 4      |
| <b>2. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Cơ sở ngành</b> |        |                                                 | <b>32</b> |        |
| 1                                                         | CSCS11 | Chính sách công                                 | 3         | 5      |
| 2                                                         | QLCD01 | Chuyên đề thực tế                               | 2         | 4      |
| 3                                                         | QLMS03 | Đấu thầu mua sắm 1                              | 3         | 4      |
| 4                                                         | ĐNQT15 | Đầu tư quốc tế                                  | 3         | 6      |
| 5                                                         | QHĐL07 | Địa lý Kinh tế                                  | 3         | 3      |
| 6                                                         | TOKT05 | Kinh tế lượng                                   | 3         | 4      |
| 7                                                         | KHMA04 | Kinh tế vĩ mô 2                                 | 3         | 2      |
| 8                                                         | TCTT23 | Lý thuyết Tài chính tiền tệ                     | 3         | 3      |
| 9                                                         | TCKT01 | Nguyên lý kế toán                               | 3         | 3      |
| 10                                                        | TONL08 | Nguyên lý thống kê kinh tế                      | 3         | 5      |
| 11                                                        | NNKD05 | Tiếng Anh trong kinh doanh                      | 3         | 5      |
| <b>3. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Cơ sở ngành</b> |        |                                                 | <b>4</b>  |        |
| 1                                                         | QLPP05 | Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP | 3         | 6      |
| 2                                                         | KHCO09 | Đầu tư công                                     | 3         | 5      |
| 3                                                         | TCKH04 | Kế toán tài chính                               | 3         | 4      |
| 4                                                         | KHMI03 | Kinh tế vi mô 2                                 | 3         | 3      |
| 5                                                         | TCCO21 | Quản lý tài chính công                          | 3         | 5      |
| 6                                                         | QTCL01 | Quản trị chiến lược                             | 3         | 5      |

|                                                            |         |                                   |            |   |
|------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|------------|---|
| 7                                                          | LUKT02  | Pháp luật kinh tế                 | 3          | 2 |
| 8                                                          | TCDN03  | Tài chính doanh nghiệp            | 3          | 4 |
| 9                                                          | TCTĐ17  | Thẩm định dự án đầu tư            | 3          | 6 |
| 10                                                         | TCTH11  | Thuế                              | 3          | 7 |
| <b>4. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Ngành</b>        |         |                                   | <b>9</b>   |   |
| 1                                                          | KHKT11  | Kinh tế phát triển                | 2          | 5 |
| 2                                                          | KHPD13  | Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô | 3          | 5 |
| 3                                                          | ĐNQT13  | Kinh tế quốc tế 1                 | 2          | 5 |
| 4                                                          | ĐNQT14  | Kinh tế quốc tế 2                 | 2          | 6 |
| <b>5. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Ngành</b>        |         |                                   | <b>4</b>   |   |
| 1                                                          | QTM02   | Marketing căn bản                 | 3          | 3 |
| 2                                                          | KHĐT05  | Kinh tế đầu tư                    | 3          | 4 |
| 3                                                          | QTHO06  | Quản trị học                      | 3          | 4 |
| 4                                                          | QTHO18  | Quản trị học                      | 2          | 3 |
| <b>6. Giáo dục chuyên nghiệp (Bắt buộc) - Chuyên ngành</b> |         |                                   | <b>27</b>  |   |
| 1                                                          | TTTT01  | Thực tập tốt nghiệp               | 4          | 8 |
| 2                                                          | ĐNĐP06  | Đàm phán kinh tế quốc tế          | 3          | 7 |
| 3                                                          | CLCLV14 | Logistics và vận tải quốc tế      | 3          | 7 |
| 4                                                          | ĐNMA06  | Marketing quốc tế                 | 2          | 6 |
| 5                                                          | ĐNNV03  | Nghiệp vụ kinh doanh XNK          | 3          | 6 |
| 6                                                          | LUQT04  | Pháp luật kinh tế quốc tế         | 3          | 7 |
| 7                                                          | TCQT13  | Tài chính quốc tế                 | 2          | 7 |
| 8                                                          | ĐNTT01  | Thanh toán quốc tế                | 3          | 7 |
| 9                                                          | ĐNTM09  | Thương mại quốc tế                | 2          | 7 |
| 10                                                         | ĐNTC05  | Toàn cầu hóa và các rủi ro        | 2          | 7 |
| <b>7. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn) - Chuyên ngành</b> |         |                                   | <b>6</b>   |   |
| 1                                                          | ĐNQT11  | Kinh doanh quốc tế                | 3          | 6 |
| 2                                                          | QHMT08  | Kinh tế môi trường                | 3          | 3 |
| 3                                                          | QTTT11  | Nghiên cứu thị trường             | 3          | 5 |
| 4                                                          | QTCU04  | Quản trị chuỗi cung ứng           | 3          | 6 |
| 5                                                          | ĐNTT16  | Thư tín thương mại                | 2          | 7 |
| 6                                                          | QTKD14  | Thương mại điện tử                | 3          | 6 |
| <b>8. Giáo dục chuyên nghiệp (Lựa chọn TN)</b>             |         |                                   | <b>6</b>   |   |
| 1                                                          | KLTN    | Khóa luận tốt nghiệp              | 6          | 8 |
| <b>TỔNG</b>                                                |         |                                   | <b>133</b> |   |